

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 4 - 2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thụy

2. Ông Nguyễn Văn Trí

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thúy Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 04 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Phi H, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp LT, xã KA, huyện C, tỉnh An Giang; Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp LT, xã KA, huyện C, tỉnh An Giang; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Phi H trình bày:

Ông Lê Phi H và bà Lê Thị T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1992, không đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bất đồng về kinh tế gia đình, không sống chung từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nay, ông Lê Phi H yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị T.

Về con chung: có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 23/01/1993; Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 28/7/1997; Lê Thị Cẩm Th, sinh ngày 09/6/2001 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn là bà Lê Thị T thống nhất với lời trình bày của ông Lê Phi H về thời gian kết hôn, vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng bất đồng về quan điểm, không còn sống chung từ tháng 4/2020 cho đến nay, theo yêu cầu ly hôn của ông Lê Phi H thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 23/01/1993; Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 28/7/1997; Lê Thị Cẩm Th, sinh ngày 09/6/2001 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Phi H và bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Lê Phi H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị T, và tranh chấp về con chung, nên quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú ấp LT, xã KA, huyện C, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện C, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Phi H và bà Lê Thị T đi đến hôn nhân vào năm 1992, không đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm nên cuộc sống chung không có hạnh phúc và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 4/2020 cho đến nay, do hôn nhân của ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên được xem là hôn nhân không hợp pháp. Do đó căn cứ vào Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông Lê Phi H và bà Lê Thị T là vợ chồng là phù hợp.

Về con chung: có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 23/01/1993; Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 28/7/1997; Lê Thị Cẩm Th, sinh ngày 09/6/2001 con chung đều đã trưởng thành, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của ông Lê Phi H được chấp nhận nên pH chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận ông Lê Phi H và bà Lê Thị T là vợ chồng.
2. Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 23/01/1993; Lê Thị Cẩm D, sinh ngày 28/7/1997; Lê Thị Cẩm Th, sinh ngày 09/6/2001 con chung đều đã trưởng thành, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Ông Lê Phi H pH chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006127 ngày 01/03/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSA.

Trần Ngọc Diệu

